

Số: 07/2024/QĐST-DS

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 16 tháng 9 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: số 25/2023/TLST-DS ngày 03/10/2023 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu V – sinh năm 1956.

Địa chỉ: Khu phố F, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn Q – sinh năm 1976 (theo giấy ủy quyền ngày 04/4/2023).

Địa chỉ: Khu phố D, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Tường N – sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu phố F, phường B, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thanh T (Nguyễn T) – sinh năm 1955.

Địa chỉ: E W, S, T 77479 USA.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bích T1 – sinh năm 1988 (theo giấy ủy quyền ngày 19/6/2024).

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T2 – sinh năm 1964.

3. Bà Nguyễn Thị Tường V1 – sinh năm 1972.

4. Bà Nguyễn Thị Tường V2 – sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Khu phố B, phường B, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

5. Bà Nguyễn Thị Minh T3 – sinh năm 1995.

6. Ông Nguyễn Trọng T4 – sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: Khu phố A, phường T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3, ông T4: Bà Tô Thị Thanh V3 – sinh năm 1969 (theo giấy ủy quyền ngày 19/10/2023 và ngày 12/12/2023).

7. Ông Nguyễn Đức M – sinh năm 1988.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố A, Phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng T5 – sinh năm 1962 (theo giấy ủy quyền ngày 12/9/2024).

Địa chỉ: Đường Đ, TP . - T, tỉnh Ninh Thuận.

8. Bà Phạm Nguyễn Thùy D – sinh năm 1995.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Nguyễn Hạ U – sinh năm 1999 (theo giấy ủy quyền ngày 8/6/2024).

9. Bà Phạm Nguyễn Hạ U – sinh năm 1999.

Cùng địa chỉ: Khu phố I, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

10. Bà Nguyễn Huỳnh Thúy D1 – sinh năm 1965.

11. Bà Nguyễn Thị Bích T1 – sinh năm 1988.

12. Ông Nguyễn Minh T6 – sinh năm 1989.

13. Ông Nguyễn Duy H – sinh năm 1995.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T6, ông H: Bà Nguyễn Huỳnh Thúy D1 – sinh năm 1965 (theo giấy ủy quyền ngày 14/9/2024).

Cùng địa chỉ: Khu phố D, phường B, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Xác định hàng thừa kế:

Cụ Nguyễn Văn N1 (sinh năm 1927, chết năm 2015) và cụ Nguyễn Thị T7 (sinh năm 1930, chết năm 2002), khi chết các cụ không để lại di chúc và có chung 10 người con gồm:

- Ông Nguyễn Thanh T (Nguyen T); Bà Nguyễn Thị Thu V; Bà Nguyễn Thị Thanh T2; Bà Nguyễn Thị Tường V2; Bà Nguyễn Thị Tường V1; Bà Nguyễn Thị Tường N.

- Ông Nguyễn Vĩnh N2 (chết năm 2007). Ông N2 có vợ là bà Nguyễn Huỳnh Thúy D1 và 03 con: Nguyễn Thị Bích T1, Nguyễn Minh T6, Nguyễn Duy H. Bà D1 nhường phần thừa kế được hưởng cho các con.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T8 (chết năm 1990). Bà T8 có chồng tên Nguyễn Đăng T5 và 01 con là Nguyễn Đức M. Ông M là người thừa kế thế vị của bà T8.

- Nguyễn Thị Thanh H1 (chết năm 2021). Bà H1 đã ly hôn chồng năm 2005, có 02 con là: Phạm Nguyễn Thùy D và Phạm Nguyễn Hạ U.

- Nguyễn Minh H2 (chết 2013). Ông H2 đã ly hôn vợ năm 2005 và có 02 con là: Nguyễn Thị Minh T3, Nguyễn Trọng T4.

2. Phân chia di sản thừa kế của cụ N1, cụ T7 như sau:

2.1. Đối với nhà và đất tại thửa đất số 64, tờ bản đồ 7-3, Phường B diện tích 154,2m² (số H N, phường B) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền

sử dụng đất ở theo số hồ sơ gốc 5578/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thành phố P – T cấp ngày 25/12/2007, đo đạc thực tế diện tích 169,7m², trong đó 21,4m² thuộc hành lang công trình đường N.

Toàn bộ nhà đất này dùng vào việc thờ cúng và giao cho bà Nguyễn Thị Tường N trực tiếp trông coi, quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng ông bà, cha mẹ. Trong trường hợp bà N không có điều kiện để tiếp tục quản lý di sản thì những người thừa kế của cụ N1, cụ T7 sẽ thỏa thuận giao cho người khác quản lý.

Nếu người chỉ định không thực hiện đúng hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế còn lại có quyền giao di sản dùng vào việc thờ cúng cho người anh, chị, em khác quản lý để thờ cúng. Bà N không được tính công sức trông nom, bảo quản di sản dùng vào việc thờ cúng.

(Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 17/7/2024 của Văn phòng Đ).

2.2. Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 3-16, phường B, diện tích 2.691m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số hồ sơ gốc 183/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố P – T cấp ngày 24/01/2008, đo đạc thực tế 2.697m² (có 6m² nằm ngoài giấy chứng nhận).

Trừ diện tích 794,7m² làm đường đi chung thuộc vị trí số 11, được giới hạn bởi các điểm (2, 3, 41, 40, 39, 13, 14, 38, 37, 36, 35, 33, 25, 26, 34). Phần diện tích còn lại 1.896,3m² chia thành 10 kỹ phần bằng nhau, mỗi người con được hưởng 01 kỹ phần thừa kế bằng hiện vật diện tích 189,63m² trị giá 983.041.920 đồng. Quyền sử dụng đất được chia cho mỗi người được nhận có tăng, giảm so với kỹ phần thừa kế được chia thì các đồng thừa kế cũng không yêu cầu hoàn trả phần giá trị chênh lệch. Cụ thể:

Chia cho ông Nguyễn Thanh T (Nguyen T) quyền sử dụng thửa đất thuộc vị trí 1 diện tích 360,3m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 34, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32).

Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh T2 được quyền sử dụng thửa đất vị trí 2 diện tích 167m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (18, 19, 33, 35, 36).

Chia cho bà Nguyễn Thị Tường V1 được quyền sử dụng thửa đất vị trí 3 diện tích 172,6m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 33).

Chia cho bà Nguyễn Thị Tường V2 được quyền sử dụng thửa đất vị trí 4 diện tích 167m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (17, 18, 36, 37).

Chia cho bà Nguyễn Thị Tường N được quyền sử dụng thửa đất vị trí 5 diện tích 167m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (16, 17, 37, 38).

Chia cho bà Nguyễn Thị Minh T3, ông Nguyễn Trọng T4 được đồng sở hữu quyền sử dụng thửa đất vị trí 6 diện tích 166,3m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (14, 15, 16, 38).

Chia cho bà Nguyễn Thị Thu V quyền sử dụng thửa đất thuộc vị trí 7 diện tích 174,1m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (10, 11, 12, 13, 39).

Chia cho bà Phạm Nguyễn Thùy D, bà Phạm Nguyễn Hạ U được đồng sở hữu quyền sử dụng thửa đất vị trí 8 diện tích 174m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (9, 10, 39, 40).

Chia cho ông Nguyễn Đức M được quyền sử dụng thửa đất vị trí 9 diện tích 174m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (8, 9, 40, 41).

Chia cho bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Minh T6, ông Nguyễn Duy H được đồng sở hữu quyền sử dụng thửa đất thuộc vị trí 10 diện tích 174m², tách từ thửa đất 24, tờ bản đồ địa chính 3-16, được giới hạn bởi các điểm (3, 4, 7, 8, 41).

(Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 10/7/2024 của Văn phòng Đ).

2.3. Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7-1, phường B, diện tích 1.244,3 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 752773 do Ủy ban nhân dân thành phố P – T cấp ngày 17/8/2011, đo đạc diện tích 1.233,7m².

- Nhà và đất tại thửa đất số 02, tờ bản đồ 7-1, phường B, diện tích 15.551,3m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 221144 do Ủy ban nhân dân thành phố P – T cấp ngày 08/01/2015, đo đạc diện tích 15.784,3m² (có 233 m² nằm ngoài giấy chứng nhận).

Thửa đất số 02, tờ bản đồ 7-1, phường B, các bên thống nhất trừ diện tích 1.539m² ở vị trí số 11 làm đường đi chung và trừ phần diện tích đất 244,4m² có ngôi mộ gia đình ở vị trí 10. Phần diện tích còn lại 13.767,9m² cộng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 7-1, phường B tổng diện tích 15.001,6m², trị giá 2.502.997.000 đồng. Chia thành 10 kỷ phần bằng nhau, mỗi người con được hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có diện tích 1.500,16m² trị giá 250.299.700 đồng.

Quyền sử dụng đất được chia cho mỗi người được nhận có tăng, giảm so với kỷ phần thừa kế được chia thì các đồng thừa kế cũng không yêu cầu hoàn trả phần giá trị chênh lệch. Đồng thời, không tính giá trị tài sản là nhà ở và vật kiến trúc, cây trồng trên đất. Khi phân đất được chia có tài sản là nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng thì người nhận đất được quyền sở hữu tài sản trên đất, cụ thể:

Chia cho bà Nguyễn Thị Tường N được quyền sử dụng thửa đất ở vị trí 1 diện tích 1.076,2m², tách từ thửa đất số 02, tờ bản đồ địa chính 7-1.

Chia cho ông Nguyễn Đức M được quyền sử dụng thửa đất ở vị trí 2 diện tích 1.119m², tách từ thửa đất số 02, tờ bản đồ địa chính 7-1.

Chia cho bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Minh T6, ông Nguyễn Duy H được đồng sở hữu quyền sử dụng thửa đất ở vị trí 3 diện tích 1.802m², tách từ thửa đất số 02, tờ bản đồ địa chính 7-1.

Chia cho ông Nguyễn Thanh T (Nguyễn T) quyền sử dụng thửa đất ở vị trí 4 diện tích 1.714,6m², tách từ thửa đất số 02, tờ bản đồ địa chính 7-1.

Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh T2 quyền sử dụng thửa đất ở vị trí 5 diện tích 1.364,7m², tách từ thửa đất số 02, tờ bản đồ địa chính 7-1.

Chia cho bà Nguyễn Thị Thu V quyền sử dụng thửa đất ở vị trí 6 diện tích 1.340,6m², tách từ thửa đất số 02, tờ bản đồ địa chính 7-1.

Chia cho bà Nguyễn Thị Minh T3, ông Nguyễn Trọng T4 được đồng sở hữu quyền sử dụng thửa đất ở vị trí 7 diện tích 1.345m², tách từ thửa đất số 02, tờ bản đồ địa chính 7-1.

Chia cho bà Phạm Nguyễn Thùy D, Phạm Nguyễn Hạ U được đồng sở hữu quyền sử dụng thửa đất ở vị trí 8 diện tích 2.052,8m² (trong đó có diện tích 504,9m² thuộc quy hoạch đường giao thông), tách từ thửa đất số 02, tờ bản đồ địa chính 7-1.

Chia cho bà Nguyễn Thị Tường V2 quyền sử dụng thửa đất ở vị trí 9 diện tích 1.950m² (trong đó có 471,5m² diện tích thuộc quy hoạch đường giao thông) tách từ thửa đất số 02, tờ bản đồ địa chính 7-1.

Chia cho bà Nguyễn Thị Tường V1 được quyền sử dụng thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 7-1, diện tích 1233,7m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 752773 do Ủy ban nhân dân thành phố P - T cấp ngày 17/8/2011.

(Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 10/7/2024 của Văn phòng Đ).

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để chỉnh lý biến động, đăng ký kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo Quyết định của Tòa án và theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

3. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí, lệ phí ủy thác tư pháp; Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, trích đo Bản đồ địa chính và đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Thanh T2.

Ông Nguyễn Thanh T (Nguyễn T), bà Nguyễn Thị Tường V2, bà Nguyễn Thị Tường V1, bà Nguyễn Thị Tường N, ông Nguyễn Đức M mỗi người phải chịu 24.500.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Nguyễn Minh T6, ông Nguyễn Duy H phải chịu 24.500.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ

thẩm. Chia phần mỗi người phải chịu 8.167.000 đồng (*Tám triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Phạm Nguyễn Thùy D**, **Phạm Nguyễn Hạ U** phải chịu 24.500.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần mỗi người phải chịu 12.250.000 đồng (*Mười hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Nguyễn Thị Minh T3**, **Nguyễn Trọng T4** phải chịu 24.500.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần mỗi người phải chịu 12.250.000 đồng (*Mười hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận ;
- Các đương sự ;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu hồ sơ, án văn, HCTP;

THẨM PHÁN

Phạm Thị Anh Trang